

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

---

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: Nhà Điều hành, khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

---

MỤC LỤC

| NỘI DUNG  | TRANG   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 05   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 09      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 10 - 41 |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Thúy Huyền  | Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 28/04/2021)   |
| Ông Nguyễn Văn Thanh      | Chủ tịch (từ nhiệm ngày 28/04/2021)      |
| Ông Lê Vinh Việt          | Phó Chủ tịch                             |
| Ông Hoàng Quốc Huy        | Thành viên (từ nhiệm ngày 28/04/2021)    |
| Ông Hán Công Khanh        | Thành viên (từ nhiệm ngày 28/04/2021)    |
| Bà Trần Thị Thanh Bình    | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 28/04/2021) |
| Ông Phạm Tiến Đạt         | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 28/04/2021) |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Thành viên                               |

**Ban Tổng giám đốc**

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Lê Vinh Việt       | Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Hoàng Quốc Huy     | Phó Tổng giám đốc                               |
| Ông Phạm Tiến Đạt      | Phó Tổng giám đốc                               |
| Bà Phạm Thị Cẩm Anh    | Phó Tổng giám đốc (từ nhiệm ngày 12/04/2021)    |
| Ông Cao Tiến Lam Giang | Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 12/04/2021) |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Phạm Tiến Đạt

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 06/2021/UQ-HHVN ngày 12/04/2021)

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HẰNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 294 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/08/2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

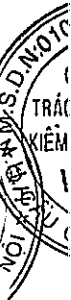
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản Công ty mua lại 20% vốn góp của Ông Nguyễn Tất Lạc tại Công ty TNHH Chackkaphanh Mining Group (nay là Công ty TNHH Huatangnai Mining Group) theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCN ngày 23/6/2010 với giá trị là 77.022.500.000 đồng đã được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là một khoản tổn thất theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 10/2015/BB-HĐQT ngày 25/12/2015 và Công ty đã thực hiện ghi nhận 50% giá trị khoản tổn thất tương ứng với giá trị 38.511.250.000 đồng vào Chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh năm 2015. Phần còn lại của khoản tổn thất nêu trên được Công ty ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và thực hiện kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm 2016 với giá trị 6.000.000.000 đồng. Tại ngày lập Báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn không thể thu thập được các bằng chứng để đánh giá tính hiện hữu của khoản đầu tư nêu trên và không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định khoản đầu tư nêu trên là tổn thất. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi khoản phải thu khác của Công ty TNHH Phong Thịnh liên quan đến hợp đồng Dây truyền tuyến nổi quặng đồng số 09/2010 ngày 08/09/2010; Phụ lục hợp đồng ngày 22/02/2011; Phụ lục hợp đồng 02 ngày 22/03/2011 với số dư tại ngày 30/06/2021 là 11.347.160.000 đồng cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư khoản mục Dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu nêu trên hay không.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh tổng hợp Việt Lào và chưa xem xét trích dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty này nếu có. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán nào để có thể đánh giá giá trị của khoản đầu tư nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư khoản mục Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư nêu trên hay không.

**Từ chối đưa ra kết luận**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.



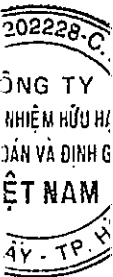
**Nguyễn Thị Hồng Vân**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
|   |            |              | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |              | <b>294.051.245.014</b> | <b>321.623.387.069</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1.</b>  | <b>9.956.721.429</b>   | <b>33.785.111.086</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        |              | 7.715.162.284          | 31.577.807.074         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |              | 2.241.559.145          | 2.207.304.012          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |              | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |              | <b>93.727.755.317</b>  | <b>98.038.076.027</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.3.         | 53.510.440.546         | 54.734.340.421         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.4.         | 18.937.365.978         | 21.880.671.080         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | V.5.         | 60.200.000.000         | 60.200.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.6.         | 22.105.504.693         | 22.248.620.426         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |              | (61.025.555.900)       | (61.025.555.900)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |              | <b>188.158.251.054</b> | <b>187.376.935.836</b> |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | V.8.         | 188.158.251.054        | 187.376.935.836        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |              | <b>2.208.517.214</b>   | <b>2.423.264.120</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |              | 1.919.861.977          | 2.055.301.020          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.16.        | 288.655.237            | 367.963.100            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |              | <b>271.077.440.087</b> | <b>267.637.750.728</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |              | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |              | <b>7.784.695.262</b>   | <b>11.099.639.481</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9.         | 7.784.695.262          | 11.099.639.481         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |              | 23.534.810.117         | 28.911.100.182         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |              | (15.750.114.855)       | (17.811.460.701)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | <b>V.11.</b> | <b>6.765.951.708</b>   | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 231        |              | 6.765.951.708          | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |              | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |              | <b>4.083.552.497</b>   | <b>4.083.552.497</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.9.         | 4.083.552.497          | 4.083.552.497          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.2.</b>  | <b>219.317.057.317</b> | <b>219.317.057.317</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |              | 211.393.080.000        | 211.393.080.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |              | 30.800.000.000         | 30.800.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |              | 6.200.500.000          | 6.200.500.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |              | (29.076.522.683)       | (29.076.522.683)       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |              | <b>33.126.183.303</b>  | <b>33.137.501.433</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.12.        | 33.126.183.303         | 33.137.501.433         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |              | <b>565.128.685.101</b> | <b>589.261.137.797</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |              | <b>313.092.305.833</b> | <b>338.211.705.877</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |              | <b>291.020.290.762</b> | <b>319.092.797.673</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.14.        | 82.600.696.312         | 101.275.379.305        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.15.        | 178.245.119.000        | 174.995.493.000        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.16.        | -                      | 372.008.680            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |              | -                      | 180.750.000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.17.        | 3.371.991.240          | 7.194.531.472          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.18.        | 2.729.094.961          | 2.780.873.021          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.19.        | 23.804.572.264         | 32.014.145.210         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |              | 268.816.985            | 279.616.985            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |              | <b>22.072.015.071</b>  | <b>19.118.908.204</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | V.14.        | 10.309.408.204         | 8.296.908.204          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.18.        | 7.862.606.867          | -                      |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.19.        | 3.900.000.000          | 10.822.000.000         |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |              | <b>252.036.379.268</b> | <b>251.049.431.920</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.20.</b> | <b>252.036.379.268</b> | <b>251.049.431.920</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              | 59.696.774.500         | 59.696.774.500         |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              | (21.118.002.077)       | (21.118.002.077)       |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 23.897.888.303         | 23.897.888.303         |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |              | 4.232.251.900          | 4.232.251.900          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |              | (14.672.533.358)       | (15.659.480.706)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | (15.659.480.706)       | (22.833.882.617)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 986.947.348            | 7.174.401.911          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |              | <b>565.128.685.101</b> | <b>589.261.137.797</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoa Vinh

Lê Hoài Thu

Phạm Tiến Đạt  
 Giám đốc  
 CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM  
 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

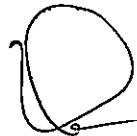
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1.       | 44.041.170.373               | 123.134.613.680              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 44.041.170.373               | 123.134.613.680              |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2.       | 40.213.348.857               | 107.158.489.439              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 3.827.821.516                | 15.976.124.241               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.3.       | 119.724.717                  | 48.554.075                   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4.       | 472.639.516                  | 2.161.407.424                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 472.639.516                  | 2.161.407.424                |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | -                            | -                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.5.       | 2.494.398.943                | 7.686.640.246                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 980.507.774                  | 6.176.630.646                |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6.       | 42.039.313                   | -                            |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7.       | 35.599.739                   | 8.212.702                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                      | 40    |             | 6.439.574                    | (8.212.702)                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 986.947.348                  | 6.168.417.944                |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | VI.8.       | -                            | -                            |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 986.947.348                  | 6.168.417.944                |

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

Phó Tổng giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND


| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|--|----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |          |                |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01       |                | 986.947.348                     | 6.168.417.944                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |          |                |                                 |                                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02       |                | 1.504.685.623                   | 813.211.401                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05       |                | (161.764.030)                   | (48.554.075)                    |
| - Chi phí lãi vay  | 06       |                | 472.639.516                     | 2.161.407.424                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08       |                | 2.802.508.457                   | 9.094.482.694                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09       |                | 4.427.475.616                   | 19.635.064.919                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10       |                | (781.315.218)                   | 28.881.298.530                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11       |                | (16.605.371.673)                | (38.339.130.316)                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12       |                | 11.318.130                      | (187.701.822)                   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14       |                | (472.639.516)                   | (2.156.703.424)                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17       |                | (10.800.000)                    | (7.400.000)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20       |                | <b>(10.628.824.204)</b>         | <b>16.919.910.581</b>           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |          |                |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21       |                | (5.760.000)                     | (1.828.570)                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22       |                | 1.852.297.909                   | -                               |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27       |                | 85.469.584                      | 128.554.075                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30       |                | <b>1.932.007.493</b>            | <b>126.725.505</b>              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |          |                |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33       |                | 24.004.572.264                  | 89.152.300.987                  |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34       |                | (39.136.145.210)                | (83.535.335.783)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40       |                | <b>(15.131.572.946)</b>         | <b>5.616.965.204</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | 50       |                | <b>(23.828.389.657)</b>         | <b>22.663.601.290</b>           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60       |                | 33.785.111.086                  | 6.832.996.575                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại   | 61       |                | -                               | -                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | 70       |                | <b>9.956.721.429</b>            | <b>29.496.597.865</b>           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hoa Vinh

Lê Hoài Thu

Phạm Tiên Đạt

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hồng Hà, là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2076/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109674 cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18 ngày 20 tháng 01 năm 2021 về thay đổi địa chỉ đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi (cầu, đường, bến cảng, đê, đập, kè, kênh mương);
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 100KV, các công trình ngầm, xử lý nền móng;
- Thi công lắp đặt thiết bị chuyên dùng cấp, thoát nước, thang máy, hệ thống điện lạnh, điện máy, thông tin, xử lý môi trường trong các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Các hoạt động kinh doanh khác./.

Trụ sở Công ty tại: Nhà điều hành, khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo công văn số 1028/TB-SGDHN ngày 09/08/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom đối với cổ phiếu của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (MCK:PHH) thì Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty với số lượng 20.000.000 cổ phiếu với giá trị 200.000.000.000 đồng chỉ được giao dịch vào phiên thứ sáu hàng tuần (trong đó: Số lượng cổ phiếu lưu hành 18.100.000 cổ phiếu, cổ phiếu quỹ là 1.900.000 cổ phiếu).

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đến thời điểm 30/06/2021, Cổ phiếu Công ty vẫn bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:**

| Tên công ty                           | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính         | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|--|------------------------------------|---------------|------------------------|
| 1. Công ty CP Hồng Hà Hà Nội          | Số 18, ngõ 4 Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội | Xây dựng các công trình            | 75,5%         | 75,5%                  |
| 2. Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí | Khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội      | Xây lắp và kinh doanh bất động sản | 63,85%        | 63,85%                 |

**b) Danh sách các công ty liên kết:**

| Tên công ty                            | Địa chỉ trụ sở chính   | Ngành nghề kinh doanh chính     | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|---------------------------------|---------------|------------------------|
| 1. Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí | Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, xã Hà Mãn, Thuận Thành, Bắc Ninh | Cung cấp gạch trung áp các loại | 43,83%        | 43,83%                 |
| 2. Công ty CP Các giải pháp nội thất   | Số 161A Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.           | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế   | 33%           | 33%                    |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.6.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc       | 6 - 25                                |
| Máy móc thiết bị            | 03 - 10                               |
| Phương tiện vận tải         | 06 - 10                               |
| Thiết bị dụng cụ quản lý    | 03 - 05                               |

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là các Căn hộ chung cư thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án cao ốc Văn phòng 407 Nguyễn An Ninh tại Vũng Tàu, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản tổn thất do khoản thanh toán theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HDCN giữa Công ty và Ông Nguyễn Tất Lạc chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 - 36 tháng.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay của Công ty tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí các công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình, hạng mục đã hoàn thành. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình, hạng mục đã hoàn thành.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- + Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- + Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

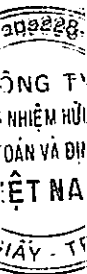
Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% cho các dịch vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                      | 30/06/2021    | 01/01/2021     |
|--------------------------------------|---------------|----------------|
|                                      | VND           | VND            |
| Tiền                                 | 7.715.162.284 | 31.577.807.074 |
| Tiền mặt                             | 2.998.409.256 | 972.380.022    |
| Tiền gửi ngân hàng                   | 4.716.753.028 | 30.605.427.052 |
| Các khoản tương đương tiền           | 2.241.559.145 | 2.207.304.012  |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng (*) | 2.241.559.145 | 2.207.304.012  |
| Cộng                                 | 9.956.721.429 | 33.785.111.086 |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM**  
 Địa chỉ: Nhà Điều hành, khu đô thị mới Từ Hiệp, xã Từ Hiệp,  
 huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|  | 30/06/2021             |                         | 01/01/2020             |                        | Đơn vị tính: VND        |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị ghi số         | Giá gốc                |                         |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                |                        |                         |                        |                        |                         |
| - Đầu tư vào công ty con                             | 211.393.080.000        | -                       | 211.393.080.000        | 211.393.080.000        | 211.393.080.000         |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội (1)                        | 9.060.000.000          | -                       | 9.060.000.000          | 9.060.000.000          | 9.060.000.000           |
| Công ty CP Từ Hiệp Hồng Hà                           | 202.333.080.000        | -                       | 202.333.080.000        | 202.333.080.000        | 202.333.080.000         |
| Dầu khí (2)  |                        |                         |                        |                        |                         |
| - Đầu tư vào công ty liên kết                        | 30.800.000.000         | (29.076.522.683)        | 1.723.477.317          | 30.800.000.000         | (29.076.522.683)        |
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà                          | 26.300.000.000         | (26.300.000.000)        | -                      | 26.300.000.000         | (26.300.000.000)        |
| Dầu khí (3)  |                        |                         |                        |                        |                         |
| Công ty CP Các giải pháp nội<br>thất (4)             | 4.500.000.000          | (2.776.522.683)         | 1.723.477.317          | 4.500.000.000          | (2.776.522.683)         |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                             | 6.200.500.000          | -                       | 6.200.500.000          | 6.200.500.000          | 6.200.500.000           |
| Công ty CP Kinh doanh tổng<br>hợp Việt Lào (5)       | 4.200.500.000          | -                       | 4.200.500.000          | 4.200.500.000          | 4.200.500.000           |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu<br>thủy sản Quảng Ninh (6) | 2.000.000.000          | -                       | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>248.393.580.000</b> | <b>(29.076.522.683)</b> | <b>219.317.057.317</b> | <b>248.393.580.000</b> | <b>(29.076.522.683)</b> |
|  |                        |                         |                        |                        | <b>219.317.057.317</b>  |

+ Các khoản đầu tư trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Chi tiết khoản đầu tư**

**(1) Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội**

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội trong kỳ.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với Công ty CP Hồng Hà Hà Nội.

**(2) Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí**

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: KĐT Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí: nhà thầu xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính của Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

**(3) Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí**

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại gạch trung áp.

Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí trong kỳ.

Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Tại thời điểm 30/6/2021, số dư khoản trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí là 26.300.000.000 đồng.

**(4) Công ty CP Các giải pháp nội thất**

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Số 161A Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty CP Các giải pháp nội thất trong kỳ.

Công ty CP Các giải pháp nội thất đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Tại thời điểm 30/6/2021, số dư khoản trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty CP Các giải pháp nội thất là 2.776.522.683 đồng.

**(5) Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào**

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Số 96 Hà Huy Tập, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào nên chưa xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào.

2022  
CÔNG  
H NHIỆM  
TOÁN VÀ  
IẾT A  
/ÁY -

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(6) Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Số 35 Bến Tàu, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh: nhận cổ tức.

Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**3. Phải thu của khách hàng**

|  | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | VND                   |          | VND                   |          |
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                       |          |                       |          |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng công nghệ mới và Du lịch | 2.000.000.000         | -        | 4.359.864.318         | -        |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí                 | 4.250.198.278         | -        | 33.174.529.020        | -        |
| Công ty Cổ phần Hancorp                            | 9.642.718.584         | -        | 9.642.718.584         | -        |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Constrexim              | 32.676.341.569        | -        | -                     | -        |
| Các đối tượng khác                                 | 4.941.182.115         | -        | 7.557.228.499         | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>53.510.440.546</b> | <b>-</b> | <b>54.734.340.421</b> | <b>-</b> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Hancorp                       | 5.091.919.840         | 5.091.919.840         |
| Công ty TNHH Trang trí nội thất mộc thành văn | 1.017.585.600         | 1.180.389.150         |
| Công ty CP Aluking quốc tế                    | 4.565.601.794         | 4.565.601.794         |
| Công ty CP Sông đáy Hồng hà Dầu khí           | 3.103.852.819         | 3.274.029.330         |
| Các đối tượng khác                            | 5.158.405.925         | 7.768.730.966         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>18.937.365.978</b> | <b>21.880.671.080</b> |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Phải thu về cho vay**

|   | 30/06/2021     |                  | 01/01/2021     |                  |
|---|----------------|------------------|----------------|------------------|
|   | VND            |                  | VND            |                  |
|   | Giá trị        | Dự phòng         | Giá trị        | Dự phòng         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                |                  |                |                  |
| Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào (1) | 55.000.000.000 | (55.000.000.000) | 55.000.000.000 | (55.000.000.000) |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   |                       |                         |                       |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí (2) | 5.200.000.000         | -                       | 5.200.000.000         | -                       |
| <b>Cộng</b>                             | <b>60.200.000.000</b> | <b>(55.000.000.000)</b> | <b>60.200.000.000</b> | <b>(55.000.000.000)</b> |

(1) Là khoản Công ty cho Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2009/VL-HHDK với thời hạn vay từ ngày 31/01/2010 đến ngày 31/01/2012.

(2) Khoản cho Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn ngày 24/7/2015, mức cho vay tối đa là 2 tỷ đồng, số tiền vay theo từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng đối với mỗi lần nhận nợ, lãi suất 9%/năm.

- Hợp đồng vay vốn ngày 02/11/2017, mức cho vay tối đa là 2 tỷ đồng, số tiền vay theo từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng đối với mỗi lần nhận nợ, lãi suất 8,4%/năm.

- Hợp đồng vay vốn ngày 15/01/2018 mức cho vay là 1 tỷ đồng, số tiền vay theo từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng đối với mỗi lần nhận nợ, lãi suất 8,4%/năm.

- Khoản Công ty cho Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí vay theo Công văn số 156/CV ngày 15/01/2018 của Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí, lãi suất cho vay 0%/năm.

- Là khoản Công ty cho Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí vay theo Công văn số 169/CV ngày 24/05/2018, Công văn số 186B/CV ngày 23/01/2019 và Công văn số 187/CV ngày 27/02/2019 của Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**6. Phải thu khác**

|  | 30/06/2021     |                 | 01/01/2021     |                 |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|  | Giá trị        | Dự phòng        | Giá trị        | Dự phòng        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                |                 |                |                 |
| Phải thu khác                                      | 92.341.803     | -               | 269.812.136    | -               |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng công nghệ mới và Du lịch | 40.144.928     | -               | 40.144.928     | -               |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Phú Vĩnh Thành        | 50.000.000     | -               | 50.000.000     | -               |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí                 | 1.708.075      | -               | 133.555.208    | -               |
| Các đối tượng khác                                 | 488.800        | -               | 46.112.000     | -               |
| Dư Nợ TK 3388                                      | 22.013.162.890 | (6.025.555.900) | 21.978.808.290 | (6.025.555.900) |
| Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (1)       | 3.436.929.990  | -               | 3.436.929.990  | -               |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|  |                       |                        |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Phong Thịnh (2)                   | 11.347.160.000        | -                      | 11.347.160.000        | -                      |
| Lãi dự thu khoản cho vay                       | 6.811.072.900         | (6.025.555.900)        | 6.811.072.900         | (6.025.555.900)        |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh tổng hợp Việt Lào | 6.025.555.900         | (6.025.555.900)        | 6.025.555.900         | (6.025.555.900)        |
| - Công ty CP Sóng Đáy Hồng Hà Dầu khí          | 785.517.000           | -                      | 785.517.000           | -                      |
| Các đối tượng khác                             | 418.000.000           | -                      | 383.645.400           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>22.105.504.693</b> | <b>(6.025.555.900)</b> | <b>22.248.620.426</b> | <b>(6.025.555.900)</b> |

(1) Là phần lợi nhuận cố định phải chia theo hợp đồng của Dự án Nguyễn An Ninh - Vũng Tàu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 122/2009/BCC-PVC HH ngày 02/06/2009 giữa Công ty và Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam.

(2) Là khoản đặt cọc giá trị hợp đồng Dây truyền tuyến nổi quặng đồng cho Công ty TNHH Phong Thịnh số 09/2010 ngày 08/09/2010; Phụ lục hợp đồng ngày 22/02/2011; Phụ lục hợp đồng 02 ngày 22/03/2011, chưa được thực hiện theo tiến độ ghi trong hợp đồng (nhà máy đặt tại bản Poonglak, huyện Kasi, tỉnh Viêng Chăn, nước Cộng hòa DCND Lào).

b) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**7. Nợ xấu**

|  | 30/06/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> |                       |                        |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh tổng hợp Việt Lào   | 61.025.555.900        | -                      | 61.025.555.900        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>61.025.555.900</b> | <b>-</b>               | <b>61.025.555.900</b> | <b>-</b>               |

**8. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 188.158.251.054        | -        | 187.376.935.836        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>188.158.251.054</b> | <b>-</b> | <b>187.376.935.836</b> | <b>-</b> |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Nhà Điều hành, khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá             |                        |                   |                     |                           |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2021  | 315.225.427            | 21.490.325.799    | 6.337.024.753       | 768.524.203               | 28.911.100.182  |                  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | (5.376.290.065)   | -                   | -                         | (5.376.290.065) |                  |
| Số dư ngày 30/06/2021  | 315.225.427            | 16.114.035.734    | 6.337.024.753       | 768.524.203               | 23.534.810.117  |                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                     |                           |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2021  | 315.225.427            | 11.913.341.300    | 4.913.184.971       | 669.709.003               | 17.811.460.701  |                  |
| Khấu hao trong kỳ      | -                      | 1.093.007.023     | 383.333.400         | 28.345.200                | 1.504.685.623   |                  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | (3.566.031.469)   | -                   | -                         | (3.566.031.469) |                  |
| Số dư ngày 30/06/2021  | 315.225.427            | 9.440.316.854     | 5.296.518.371       | 698.054.203               | 15.750.114.855  |                  |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                     |                           |                 |                  |
| Tại ngày 01/01/2021    | -                      | 9.576.984.499     | 1.423.839.782       | 98.815.200                | 11.099.639.481  |                  |
| Tại ngày 30/06/2021    | -                      | 6.673.718.880     | 1.040.506.382       | 70.470.000                | 7.784.695.262   |                  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 818.984.400 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.676.873.131 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.040.178.745 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.943.461.757 VND)

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>   |                      |                      |
| <i>Dự án cao ốc Văn phòng 407 Nguyễn An Ninh</i> | 4.083.552.497        | 4.083.552.497        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.083.552.497</b> | <b>4.083.552.497</b> |

**11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư**

*Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

| Khoản mục                    | Đơn vị tính: VND |               |               |               |
|------------------------------|------------------|---------------|---------------|---------------|
|                              | 01/01/2021       | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2021    |
| Nguyên giá                   | -                | 6.765.951.708 | -             | 6.765.951.708 |
| Căn hộ chung cư (*)          | -                | 6.765.951.708 | -             | 6.765.951.708 |
| Tồn thất do suy giảm giá trị | -                | -             | -             | -             |
| Giá trị còn lại              | -                | 6.765.951.708 | -             | 6.765.951.708 |

(\*) Theo 3 hợp đồng mua bán 3 căn hộ tại Khu đô thị mới Tứ Hiệp giữa Công ty CP Hồng Hà Việt Nam và Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này

**12. Chi phí trả trước**

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <i>Dài hạn</i>  |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ                       | 614.933.303           | 626.251.433           |
| Khoản thanh toán theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCN (*) | 32.511.250.000        | 32.511.250.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>33.126.183.303</b> | <b>33.137.501.433</b> |

(\*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam số 10/2015/BB-HĐQT ngày 25/12/2015, Công ty xác định khoản thanh toán số tiền 77.022.500.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCN ngày 23/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí (nay là Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam) và Ông Nguyễn Tất Lạc là một khoản tồn thất. Khoản tồn thất này được Công ty ghi nhận và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty từ năm 2015. Số phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm 2015 số tiền 38.511.250.000 đồng, năm 2016 số tiền 6.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại được Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ. Từ năm 2017 đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, khoản nêu trên chưa được phân bổ.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**14. Phải trả người bán**

|  | 30/06/2021            |                          | 01/01/2021             |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | VND                   |                          | VND                    |                          |
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       | <b>82.600.696.312</b> | <b>82.600.696.312</b>    | <b>101.275.379.305</b> | <b>101.275.379.305</b>   |
| Nguyễn Chí Việt  | 2.457.705.227         | 2.457.705.227            | 3.515.097.519          | 3.515.097.519            |
| Công ty TNHH Kiến trúc<br>Apic                           | 9.958.650.229         | 9.958.650.229            | 7.180.262.609          | 7.180.262.609            |
| Công ty CP Đầu tư xây<br>dựng phát triển nhà Vạn<br>Xuân | 9.863.565.778         | 9.863.565.778            | 9.863.565.778          | 9.863.565.778            |
| Công ty CP Kỹ thuật công<br>nghiệp Á Châu                | 10.893.211.949        | 10.893.211.949           | 14.643.211.949         | 14.643.211.949           |
| Các đối tượng khác                                       | 49.427.563.129        | 49.427.563.129           | 66.073.241.450         | 66.073.241.450           |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>10.309.408.204</b> | <b>10.309.408.204</b>    | <b>8.296.908.204</b>   | <b>8.296.908.204</b>     |
| Công ty Cổ phần Hồng Hà<br>Hà Nội                        | 8.296.908.204         | 8.296.908.204            | 8.296.908.204          | 8.296.908.204            |
| Lưu Hoàng Long   | 2.012.500.000         | 2.012.500.000            | -                      | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>92.910.104.516</b> | <b>92.910.104.516</b>    | <b>109.572.287.509</b> | <b>109.572.287.509</b>   |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**15. Người mua trả tiền trước**

|                                    | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                        |                        |
| Bệnh viện Việt Đức                 | 174.245.119.000        | 174.245.119.000        |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí | 4.000.000.000          | 448.189.000            |
| Các đối tượng khác                 | -                      | 302.185.000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>178.245.119.000</b> | <b>174.995.493.000</b> |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|   | Đơn vị tính: VND   |                         |                       |            |
|---|--------------------|-------------------------|-----------------------|------------|
|   | 01/01/2021         | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 30/06/2021 |
| <b>a) Phải nộp</b>                                  |                    |                         |                       |            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                         | 372.008.680        | -                       | 372.008.680           | -          |
| Các loại thuế khác                                  | -                  | 3.000.000               | 3.000.000             | -          |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                  | 35.989.055              | 35.989.055            | -          |
| <b>Cộng</b>   | <b>372.008.680</b> | <b>38.989.055</b>       | <b>410.997.735</b>    | <b>-</b>   |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Phải thu**

|                       |                    |                   |          |                    |
|-----------------------|--------------------|-------------------|----------|--------------------|
| Thuế GTGT đầu ra      | 139.440.000        | -                 | -        | 139.440.000        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 215.100.692        | 79.307.863        | -        | 135.792.829        |
| Thuế TNDN             | 13.422.408         | -                 | -        | 13.422.408         |
| <b>Cộng</b>           | <b>367.963.100</b> | <b>79.307.863</b> | <b>-</b> | <b>288.655.237</b> |

**17. Chi phí phải trả**

|                                      | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <i>Ngắn hạn</i>                      |                      |                      |
| Trích trước chi phí công trình:      | 3.371.991.240        | 7.194.531.472        |
| Thi công công trình Tứ Hiệp HHDK     | -                    | 7.194.531.472        |
| Thi công công trình Aquacity Hạ Long | 3.371.991.240        | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.371.991.240</b> | <b>7.194.531.472</b> |

**18. Phải trả khác**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                     | <b>2.729.094.961</b>  | <b>2.780.873.021</b> |
| Kinh phí công đoàn                     | 730.055.768           | 669.348.768          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 1.999.039.193         | 2.111.524.253        |
| Cổ tức phải trả                        | 671.181.000           | 671.181.000          |
| Mua TSCĐ của Công ty CP Hồng Hà Hà Nội | -                     | 660.092.000          |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí (*) | 538.162.590           | -                    |
| Lãi vay phải trả                       | 143.893.000           | 148.597.000          |
| Các đối tượng khác                     | 645.802.603           | 631.654.253          |
| <i>b) Dài hạn</i>                      | <b>7.862.606.867</b>  | <b>-</b>             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      |                       |                      |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí (*) | 7.197.810.867         | -                    |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội              | 664.796.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.591.701.828</b> | <b>2.780.873.021</b> |

(\*) Khoản phải trả khác Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí là khoản phải trả về tiền mua bán căn hộ, tiền thuê văn phòng và tiền điện nước.

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Nhà Điều hành, khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 30/06/2021            |                       |                       | 01/01/2021            |                       |                       | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                  |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 23.804.572.264        | 23.804.572.264        | 23.804.572.264        | 32.014.145.210        | 32.014.145.210        | 32.014.145.210        |                  |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                     | 23.804.572.264        | 23.804.572.264        | 23.804.572.264        | 32.014.145.210        | 32.014.145.210        | 32.014.145.210        |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1) | 23.804.572.264        | 23.804.572.264        | 23.804.572.264        | 31.414.145.210        | 31.414.145.210        | 31.414.145.210        |                  |
| Bù Thị Thu Huyền (2)                                    | -                     | -                     | -                     | 600.000.000           | 600.000.000           | 600.000.000           |                  |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 3.900.000.000         | 3.900.000.000         | 200.000.000           | 7.122.000.000         | 10.822.000.000        | 10.822.000.000        |                  |
| <i>Vay dài hạn</i>                                      | 3.900.000.000         | 3.900.000.000         | 200.000.000           | 7.122.000.000         | 10.822.000.000        | 10.822.000.000        |                  |
| Phạm Tiến Đạt (3)                                       | 200.000.000           | 200.000.000           | 200.000.000           | -                     | -                     | -                     |                  |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội (4)                           | 3.700.000.000         | 3.700.000.000         | -                     | 100.000.000           | 3.800.000.000         | 3.800.000.000         |                  |
| Lê Vinh Việt (5)  | -                     | -                     | -                     | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |                  |
| Nguyễn Việt Cường (6)                                   | -                     | -                     | -                     | 4.022.000.000         | 4.022.000.000         | 4.022.000.000         |                  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>27.704.572.264</b> | <b>27.704.572.264</b> | <b>24.004.572.264</b> | <b>39.136.145.210</b> | <b>42.836.145.210</b> | <b>42.836.145.210</b> |                  |

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2021-HĐCVTL/NHCT146-HONGHAVN ngày 05/04/2021 hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn giải ngân là thời gian từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2021, thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, thời hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là 01/03/2022. Lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ từng lần. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn thi công Gói thầu "Thi Công BTCT, xây trát, chống thấm, phào đắp và ốp lát, sơn ngoài nhà" thuộc dự án Aqua City Hạ Long theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 371/2020/HĐXD/CONRIC-HH ký ngày 03/07/2020. Tài sản đảm bảo gồm Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/HĐBĐ/NHCT146-HONGHA VN ngày 02/07/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT146-HHVN ngày 04/05/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng của bên thế chấp phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 371/2020/HĐXD/CONRIC-HH ký ngày 03/07/2020.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

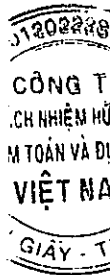
**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Nhà Điều hành, khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (2) Hợp đồng vay vốn cá nhân lãi suất 0%/năm, không kỳ hạn, mục đích vay sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (3) Hợp đồng vay vốn cá nhân lãi suất từ 3,3%/năm, thời hạn cho vay tối đa 2 năm, mục đích vay sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Hợp đồng vay vốn ngày 10/02/2020 mục đích sử dụng vốn lưu động phục vụ thi công Công trình CT11 Khu đô thị mới Tứ Hiệp, thời hạn vay tối đa 02 tháng, lãi suất cho vay 0,3%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn gia hạn khoản vay đến ngày 31/12/2022, lãi suất cho vay kể từ ngày 01/07/2020 là 0%/năm.
- (5) Hợp đồng vay vốn ngày 22/06/2020, lãi suất từ 3,7%/năm, thời hạn vay tối đa 2 năm, mục đích vay sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (6) Hợp đồng vay vốn cá nhân lãi suất từ 3,7%/năm, thời hạn vay tối đa 2 năm, mục đích vay sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Nhà Điều hành, khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

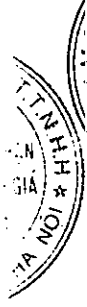
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|------------------------|----------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
|                           |                        |                      |                  |                                   | Cộng             |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 200.000.000.000        | 59.696.774.500       | (21.118.002.077) | (22.833.882.617)                  | 215.744.889.806  |
| Lãi trong năm trước       | -                      | -                    | -                | 7.174.401.911                     | 7.174.401.911    |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 200.000.000.000        | 59.696.774.500       | (21.118.002.077) | (15.659.480.706)                  | 222.919.291.717  |
| Lãi trong kỳ này          | -                      | -                    | -                | 986.947.348                       | 986.947.348      |
| Số dư ngày 30/06/2021     | 200.000.000.000        | 59.696.774.500       | (21.118.002.077) | (14.672.533.358)                  | 223.906.239.065  |





Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |
| Vốn góp đầu kỳ            | 200.000.000.000                        | 200.000.000.000                        |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -                                      | -                                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -                                      | -                                      |
| Vốn góp cuối kỳ           | 200.000.000.000                        | 200.000.000.000                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                      | -                                      |

**20.3 Cổ phiếu**

|  | 30/06/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 20.000.000             | 20.000.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 20.000.000             | 20.000.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 1.900.000              | 1.900.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.900.000              | 1.900.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 18.100.000             | 18.100.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 18.100.000             | 18.100.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**20.4 Các quỹ của công ty**

| Khoản mục                     | 01/01/2021            | Số tăng<br>trong kỳ | Số giảm<br>trong kỳ | Đơn vị tính: VND      |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|
|                               |                       |                     |                     | 30/06/2021            |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 23.897.888.303        | -                   | -                   | 23.897.888.303        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.232.251.900         | -                   | -                   | 4.232.251.900         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>28.130.140.203</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>28.130.140.203</b> |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| <i>a) Doanh thu</i>        |  |  |
| Doanh thu xây lắp          | 40.512.265.515                         | 121.776.506.331                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.528.904.858                          | 1.358.107.349                          |
| <b>Cộng</b>                | <b>44.041.170.373</b>                  | <b>123.134.613.680</b>                 |

*b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**2. Giá vốn hàng bán**

|                          | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Giá vốn xây lắp          | 37.636.185.196                         | 105.800.382.090                        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.577.163.661                          | 1.358.107.349                          |
| <b>Cộng</b>              | <b>40.213.348.857</b>                  | <b>107.158.489.439</b>                 |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 39.724.717                             | 48.554.075                             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 80.000.000                             |  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>119.724.717</b>                     | <b>48.554.075</b>                      |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 472.639.516                            | 2.161.407.424                          |
| <b>Cộng</b>     | <b>472.639.516</b>                     | <b>2.161.407.424</b>                   |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> |  |  |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 1.008.309.509                          | 3.728.795.088                          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 143.854.355                            | 48.771.732                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 411.678.600                            | 416.146.254                            |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế, phí, lệ phí   | 3.000.000             | 3.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 651.042.919           | 3.130.477.898         |
| Chi phí khác bằng tiền  | 276.513.560           | 359.449.274           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.494.398.943</b>  | <b>7.686.640.246</b>  |
| <b>6. Thu nhập khác</b>   |                       |                       |
|   | <b>Từ 01/01/2021</b>  | <b>Từ 01/01/2020</b>  |
|   | <b>đến 30/06/2021</b> | <b>đến 30/06/2020</b> |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ   | 42.039.313            | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>42.039.313</b>     | <b>-</b>              |
| <b>7. Chi phí khác</b>  |                       |                       |
|   | <b>Từ 01/01/2021</b>  | <b>Từ 01/01/2020</b>  |
|   | <b>đến 30/06/2021</b> | <b>đến 30/06/2020</b> |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí khác  | -                     | 8.212.702             |
| Chi phí từ phạt hành chính, vi phạm lĩnh vực thuế                             | 35.599.739            | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.599.739</b>     | <b>8.212.702</b>      |
| <b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        |                       |                       |
|   | <b>Từ 01/01/2021</b>  | <b>Từ 01/01/2020</b>  |
|   | <b>đến 30/06/2021</b> | <b>đến 30/06/2020</b> |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 986.947.348           | 6.168.417.944         |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                     | -                     |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                    | -                     | -                     |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)  | -                     | -                     |
| Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động                                 | (986.947.348)         | (6.168.417.944)       |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | -                     | -                     |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -                     | -                     |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | -                     | -                     |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                            |                       |                       |
|   | <b>Từ 01/01/2021</b>  | <b>Từ 01/01/2020</b>  |
|   | <b>đến 30/06/2021</b> | <b>đến 30/06/2020</b> |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 33.564.737.528        | 62.808.502.978        |
| Chi phí nhân công   | 1.294.589.605         | 11.041.308.559        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.504.685.623         | 813.211.401           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.645.036.992         | 3.130.477.898         |
| Chi phí khác bằng tiền  | 3.480.013.270         | 7.732.770.331         |
| <b>Cộng</b>   | <b>43.489.063.018</b> | <b>85.526.271.167</b> |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Bù trừ tiền mua bất động sản đầu tư phải trả với tiền điện phải thu Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí | 131.847.133                            | -                                      |
| Lãi tiền gửi nhập gốc  | 34.255.133                             | -                                      |

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường      | 24.004.572.264                         | 59.152.300.987                         |
| Tiền thu từ đi vay hạch toán trên tài khoản 3388 | -                                      | 30.000.000.000                         |

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường      | 39.136.145.210                         | 53.535.335.783                         |
| Tiền trả nợ gốc vay hạch toán trên tài khoản 3388 | -                                      | 30.000.000.000                         |

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Biên bản làm việc ngày 06/07/2021, Công ty CP Hồng Hà Việt Nam dự kiến thoái vốn đầu tư khỏi Công ty CP Các giải pháp nội thất. Số lượng cổ phần dự kiến chuyển nhượng 450.000 cp với giá 6.000VND/cp, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến 2.700.000.000 VND. Dự kiến hoàn tất quy trình chuyển nhượng trong năm 2021.

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Danh sách các bên liên quan:**

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ      |
|-------------------------------------|------------------|
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí  | Công ty con      |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội           | Công ty con      |
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí | Công ty liên kết |
| Công ty CP Các giải pháp nội thất   | Công ty liên kết |

**a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|                                     | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Doanh thu</b>                    | <b>2.233.059.091</b>                   | <b>16.688.336.060</b>                  |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí  | 2.233.059.091                          | 16.688.336.060                         |
| <b>Mua hàng</b>                     | <b>7.218.061.439</b>                   | <b>257.400.000</b>                     |
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí | 154.705.919                            | 257.400.000                            |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí  | 7.063.355.520                          |  |
| <b>Vay</b>                          | <b>-</b>                               | <b>4.100.000.000</b>                   |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội           | -                                      | 4.100.000.000                          |
| <b>Lãi vay</b>                      | <b>-</b>                               | <b>4.704.000</b>                       |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội           | -                                      | 4.704.000                              |

**b) Số dư với các bên liên quan**

|                                      | 30/06/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND     |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b> | <b>5.281.475.309</b> | <b>34.205.806.051</b> |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí   | 4.250.198.278        | 33.174.529.020        |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội            | 1.031.277.031        | 1.031.277.031         |
| <b>Phải thu về cho vay</b>           | <b>5.200.000.000</b> | <b>5.200.000.000</b>  |
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí  | 5.200.000.000        | 5.200.000.000         |
| <b>Phải thu khác</b>                 | <b>787.225.075</b>   | <b>919.072.208</b>    |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí   | 1.708.075            | 133.555.208           |
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí  | 785.517.000          | 785.517.000           |
| <b>Phải trả người bán</b>            | <b>9.127.190.569</b> | <b>9.016.958.277</b>  |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội            | 8.296.908.204        | 8.296.908.204         |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí   | 136.132.003          | 25.899.711            |
| Công ty CP Các giải pháp nội thất    | 694.150.362          | 694.150.362           |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>      | <b>4.000.000.000</b> | <b>750.374.000</b>    |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí   | 4.000.000.000        | 750.374.000           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>       | <b>3.103.852.819</b> | <b>3.274.029.330</b>  |
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí  | 3.103.852.819        | 3.274.029.330         |
| <b>Phải thu về cho vay</b>           | <b>5.200.000.000</b> | <b>5.200.000.000</b>  |
| Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí  | 5.200.000.000        | 5.200.000.000         |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                                    |               |               |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| Phải trả khác                      | 8.400.769.457 | 664.796.000   |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội          | 664.796.000   | 664.796.000   |
| Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí | 7.735.973.457 | -             |
| Các khoản vay                      | 3.700.000.000 | 3.800.000.000 |
| Công ty CP Hồng Hà Hà Nội          | 3.700.000.000 | 3.800.000.000 |

**c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên Quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 741.358.000                            | 725.873.000                            |
| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị | 120.000.000                            | 120.000.000                            |
| Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát     | 28.000.000                             | 36.000.000                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>889.358.000</b>                     | <b>881.873.000</b>                     |

Chi tiết từng thành viên như sau:

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc**

| STT | Họ và tên                  | Chức danh | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----|----------------------------|-----------|--|--|
| 1.  | Ông Lê Vinh Việt           | TGD       | 111.000.000                            | 210.500.000                            |
| 2.  | Ông Cao Tiến Lam Giang (*) | Phó TGD   | 31.000.000                             | -                                      |
| 3.  | Ông Hoàng Quốc Huy         | Phó TGD   | 222.000.000                            | 244.873.000                            |
| 4.  | Bà Phạm Thị Cẩm Anh (*)    | Phó TGD   | 50.833.000                             | 70.500.000                             |
| 5.  | Ông Phạm Tiến Đạt          | Phó TGD   | 222.000.000                            | -                                      |
| 6.  | Ông Lê Hoàng Anh (**)      | Phó TGD   | -                                      | 70.000.000                             |

**Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác**

| STT | Họ và tên      | Chức danh      | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----|----------------|----------------|--|--|
| 1.  | Bà Lê Hoài Thu | Kế toán trưởng | 104.525.000                            | 130.000.000                            |

**Thù lao và thưởng của thành viên Hội đồng quản trị**

| STT | Họ và tên                    | Chức danh         | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----|------------------------------|-------------------|--|--|
| 1.  | Bà Nguyễn Thị Thúy Huyền (*) | Chủ tịch HĐQT     | 10.000.000                             | -                                      |
| 2.  | Ông Nguyễn Văn Thanh (*)     | Chủ tịch HĐQT     | 20.000.000                             | -                                      |
| 3.  | Ông Lê Vinh Việt             | Phó Chủ tịch HĐQT | 30.000.000                             | 27.000.000                             |
| 4.  | Ông Hoàng Quốc Huy (*)       | Thành viên HĐQT   | 20.000.000                             | 18.000.000                             |
| 5.  | Ông Hán Công Khanh (*)       | Thành viên HĐQT   | 20.000.000                             | 15.000.000                             |
| 6.  | Bà Trần Thị Thanh Bình (*)   | Thành viên HĐQT   | 10.000.000                             | -                                      |
| 7.  | Ông Phạm Tiến Đạt (*)        | Thành viên HĐQT   | 10.000.000                             | -                                      |
| 8.  | Bà Nguyễn Thị Huyền Trang    | Thành viên HĐQT   | 30.000.000                             | 15.000.000                             |
| 9.  | Ông Lê Hoàng Anh (**)        | Thành viên HĐQT   | -                                      | 15.000.000                             |
| 10. | Bà Hà Lê Hương (**)          | Thành viên HĐQT   | -                                      | 15.000.000                             |
| 11. | Ông Nguyễn Đỗ Lăng (**)      | Thành viên HĐQT   | -                                      | 15.000.000                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Thù lao và thưởng của thành viên Ban Kiểm soát**

|             |                            |                |                    |                    |
|-------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| 1.          | Ông Đỗ Quang Thuận         | Trưởng BKS     | 12.000.000         | -                  |
| 3.          | Bà Đỗ Thị Hạnh             | Thành viên BKS | 4.000.000          | -                  |
| 4.          | Bà Phạm Thị Hải Yến (**)   | Trưởng BKS     | 12.000.000         | 15.000.000         |
| 5.          | Bà Hồ Thị Hương Giang (**) | Thành viên BKS | -                  | 10.500.000         |
| 6.          | Bà Bùi Thị Hải (**)        | Thành viên BKS | -                  | 10.500.000         |
| <b>Cộng</b> |                            |                | <b>919.358.000</b> | <b>881.873.000</b> |

(\*) Chi tiết bổ nhiệm miễn nhiệm tại Báo cáo của ban Tổng Giám đốc.

(\*\*) Đã hết nhiệm kỳ trong năm 2020.

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

|  | 30/06/2021      | 01/01/2021       |
|--|-----------------|------------------|
|  | VND             | VND              |
| Các khoản vay                              | 27.704.572.264  | 42.836.145.210   |
| a) Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (9.956.721.429) | (33.785.111.086) |
| Nợ thuần                                   | 17.747.850.835  | 9.051.034.124    |
| Vốn chủ sở hữu                             | 252.036.379.268 | 251.049.431.920  |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu         | 7%              | 4%               |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2021            | 01/01/2021             |
|                                      | VND                   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.956.721.429         | 33.785.111.086         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.590.389.339        | 70.957.404.947         |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 11.400.500.000        | 11.400.500.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>90.947.610.768</b> | <b>116.143.016.033</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Công nợ tài chính**

|                                     |                        |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay                       | 27.704.572.264         | 42.836.145.210         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 103.501.806.344        | 112.353.160.530        |
| Chi phí phải trả                    | 3.371.991.240          | 7.194.531.472          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>134.578.369.848</b> | <b>162.383.837.212</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | Dưới 1 năm      | Từ 1 - 5 năm   | Tổng cộng       |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 30/06/2021                          | VND             | VND            | VND             |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 85.329.791.273  | 18.172.015.071 | 103.501.806.344 |
| Chi phí phải trả                    | 3.371.991.240   | -              | 3.371.991.240   |
| Các khoản vay                       | 23.804.572.264  | 3.900.000.000  | 27.704.572.264  |
| 01/01/2021                          | Dưới 1 năm      | Từ 1 - 5 năm   | Cộng            |
|                                     | VND             | VND            | VND             |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 104.056.252.326 | 8.296.908.204  | 112.353.160.530 |
| Chi phí phải trả                    | 7.194.531.472   | -              | 7.194.531.472   |
| Các khoản vay                       | 32.014.145.210  | 10.822.000.000 | 42.836.145.210  |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm     | Từ 1 - 5 năm  | Cộng           |
|--------------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| 30/06/2021                           | VND            | VND           | VND            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.956.721.429  | -             | 9.956.721.429  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.590.389.339 | -             | 69.590.389.339 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 5.200.000.000  | 6.200.500.000 | 11.400.500.000 |
| 01/01/2021                           | Dưới 1 năm     | Từ 1 - 5 năm  | Cộng           |
|                                      | VND            | VND           | VND            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 33.785.111.086 | -             | 33.785.111.086 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.957.404.947 | -             | 70.957.404.947 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 5.200.000.000  | 6.200.500.000 | 11.400.500.000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

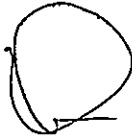
**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

